

	1	2	
3	4	5	
6	7	8	

	10.0~20.0m未満 10,0m ~ dưới 20,0m
	5.0~10.0m未満 5,0m ~ dưới 10,0m
	3.0~5.0m未満 3,0m ~ dưới 5,0m
	0.5~3.0m未満 0,5m ~ dưới 3,0m
	0.5m未満 Dưới 0,5m
	既往浸水区域(カスリン台風) Khu vực đã từng bị ngập lụt (do bão Kathleen)

家屋倒壊等氾濫想定区域(氾濫流・河岸侵食)
Khu vực giả định bị lũ tràn gây sụp đổ nhà của
(dòng lũ tràn, xâm thực bờ sông)

ため池・衣川ダム浸水被害エリア
Khu vực chịu thiệt hại ngập lụt do hồ chứa/đập

土砂災害警戒区域
(土石流・急傾斜地・地すべり)
Khu vực cảnh báo thảm họa sạt lở đất
(lũ bùn đá, sạt lở sườn dốc, trượt lở đất)

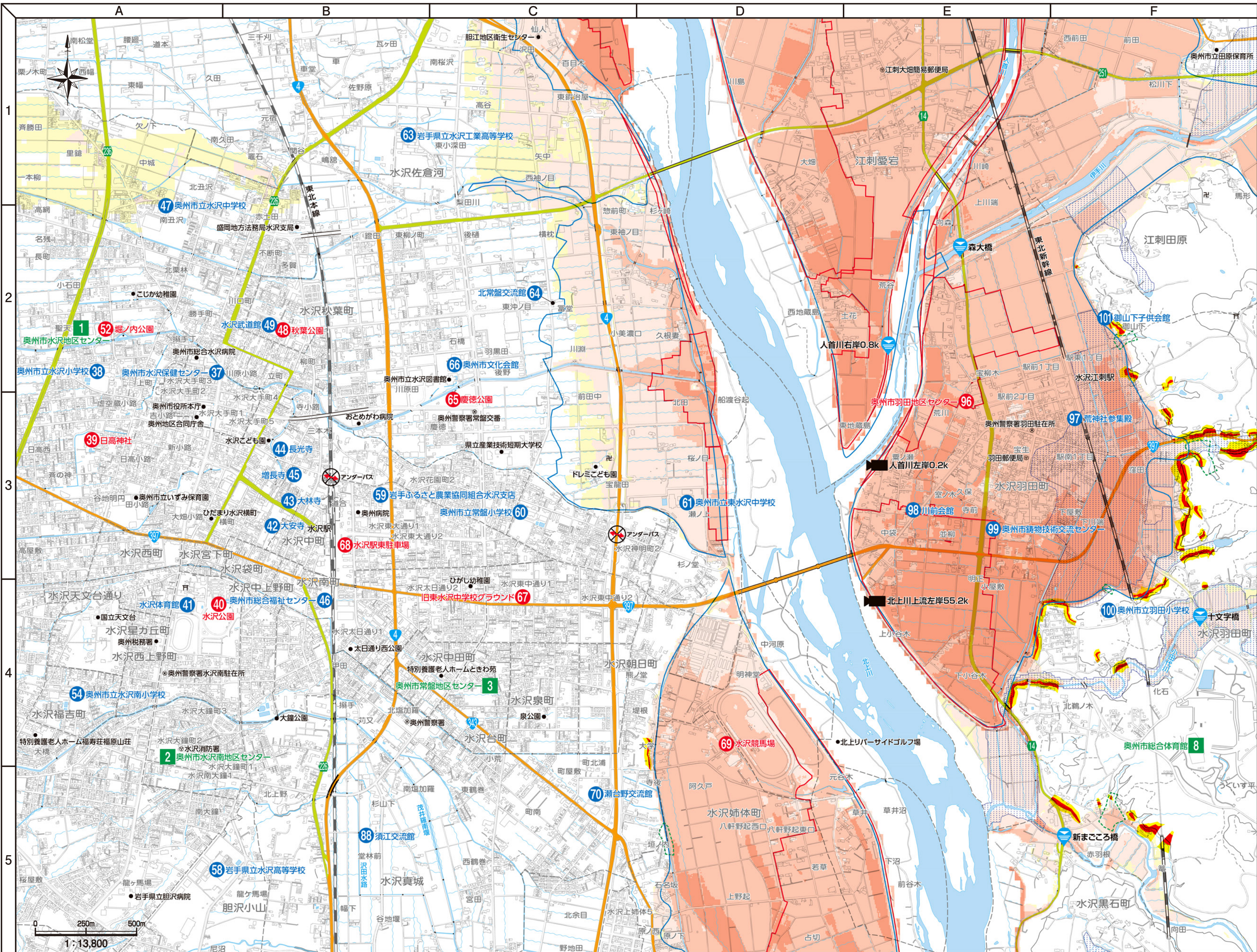
Khu vực cảnh báo đặc biệt về thảm họa sạt lở đất
(lũ bùn đá, sạt lở sườn dốc)

Khu vực nền đất đắp quy mô lớn

Địa điểm có nguy cơ xảy ra thảm họa sạt lở đất mới
(sạt lở sườn dốc, lũ bùn đá)

 河川監視カメラ
Camera giám sát sông ngòi

1 指定緊急避難場所のみ



災害リスク情報などを地図に重ねて表示「重ねるハザードマップ」
 "Bản đồ chồng lớp cảnh báo nguy hiểm" hiển thị thông tin rủi ro thảm họa, v.v... bằng phương pháp chồng chấp bản đồ
<https://disaportal.gsi.go.jp/index.html>